

Số: 21 /2020/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Giao số lượng và bố trí cán bộ, công chức
cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 641/TTr-SNV ngày 29 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Giao số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



2. Đối tượng áp dụng:

- a) Cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã

1. Cấp xã loại I số lượng 23 người, trong đó cán bộ 11 người, công chức 12 người.
2. Cấp xã loại II số lượng 21 người, trong đó cán bộ 11 người, công chức 10 người.
3. Đối với cấp xã bố trí Trưởng Công an là công an chính quy thì số lượng công chức cấp xã quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này giảm 01 người.
4. Đối với cấp xã không có tổ chức Hội Nông dân thì số lượng cán bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này giảm 01 người, số lượng công chức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này tăng 01 người.

(Kèm theo Phụ lục giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã).

Điều 3. Bố trí cán bộ cấp xã

1. Cán bộ cấp xã giữ các chức vụ Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy bố trí theo quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Cán bộ cấp xã giữ các chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân bố trí theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.
3. Cán bộ cấp xã giữ các chức vụ của Đảng ủy kiêm nhiệm các chức vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền về công tác cán bộ.
4. Cán bộ cấp xã giữ các chức vụ Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam bố trí theo quy định của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội.

Điều 4. Bố trí công chức cấp xã

1. Cấp xã loại I:
 - a) Trưởng Công an bố trí 01 người;
 - b) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự bố trí 01 người;

c) Công chức Văn phòng - Thống kê bổ trí 02 người;

d) Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã) bổ trí 02 người;

đ) Công chức Văn hóa - Xã hội bổ trí 02 người;

e) Công chức Tư pháp - Hộ tịch bổ trí 02 người;

g) Công chức Tài chính - Kế toán bổ trí 02 người.

2. Cấp xã loại II:

a) Trưởng Công an bổ trí 01 người;

b) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự bổ trí 01 người;

c) Công chức Văn phòng - Thống kê bổ trí 02 người;

d) Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã) bổ trí 02 người;

đ) Công chức Văn hóa - Xã hội bổ trí 02 người;

e) Công chức Tư pháp - Hộ tịch bổ trí 01 người;

g) Công chức Tài chính - Kế toán bổ trí 01 người.

3. Đối với cấp xã bổ trí Trưởng Công an là công an chính quy thì không thực hiện quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này.

4. Đối với cấp xã không có tổ chức Hội Nông dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét bổ trí tăng thêm 01 người cho các chức danh công chức (trừ Trưởng Công an và Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020. Bãi bỏ Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn, những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở ấp, khu phố thuộc tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Nội vụ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P. NC;
- Lưu: VT, SNV, ntden. (180b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thành

Lâm Minh Thành



PHỤ LỤC

Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã	Loại đơn vị hành chính	Số lượng cán bộ, công chức (người)
I	Thành phố Hà Tiên		
1	Phường Đông Hồ	I	23
2	Phường Mỹ Đức	I	23
3	Xã Tiên Hải	I	23
4	Phường Bình San	II	21
5	Phường Tô Châu	II	21
6	Phường Pháo Đài	II	21
7	Xã Thuận Yên	II	21
II	Thành phố Rạch Giá		
1	Phường An Hòa	I	23
2	Phường Vĩnh Thanh	I	23
3	Phường Vĩnh Lạc	I	23
4	Phường Vĩnh Bảo	I	23
5	Phường Vĩnh Thanh Vân	I	23
6	Phường Vĩnh Hiệp	I	23
7	Phường Rạch Sỏi	I	23
8	Phường Vĩnh Quang	I	23
9	Xã Phi Thông	I	23
10	Phường An Bình	I	23
11	Phường Vĩnh Lợi	II	21
12	Phường Vĩnh Thông	II	21
III	Huyện An Biên		
1	Xã Hưng Yên	I	23
2	Xã Đông Yên	I	23
3	Xã Đông Thái	I	23
4	Xã Tây Yên	I	23
5	Xã Nam Yên	I	23



STT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã	Loại đơn vị hành chính	Số lượng cán bộ, công chức (người)
6	Xã Nam Thái	I	23
7	Thị trấn Thứ Ba	II	21
8	Xã Tây Yên A	II	21
9	Xã Nam Thái A	II	21
IV	Huyện Châu Thành		
1	Thị trấn Minh Lương	I	23
2	Xã Mong Thọ B	I	23
3	Xã Thạnh Lộc	I	23
4	Xã Giục Tượng	I	23
5	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	I	23
6	Xã Vĩnh Hòa Phú	I	23
7	Xã Bình An	I	23
8	Xã Minh Hòa	I	23
9	Xã Mong Thọ	II	21
10	Xã Mong Thọ A	II	21
V	Huyện An Minh		
1	Xã Đông Hưng B	I	23
2	Xã Đông Thạnh	I	23
3	Xã Tân Thạnh	I	23
4	Xã Đông Hòa	I	23
5	Xã Thuận Hòa	I	23
6	Xã Đông Hưng	I	23
7	Thị trấn Thứ Mười Một	II	21
8	Xã Đông Hưng A	II	21
9	Xã Vân Khánh	II	21
10	Xã Vân Khánh Đông	II	21
11	Xã Vân Khánh Tây	II	21
VI	Huyện Giang Thành		
1	Xã Phú Lợi	I	23
2	Xã Tân Khánh Hòa	I	23
3	Xã Phú Mỹ	I	23
4	Xã Vĩnh Phú	I	23
5	Xã Vĩnh Điều	I	23
VII	Huyện Giồng Riềng		

STT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã	Loại đơn vị hành chính	Số lượng cán bộ, công chức (người)
1	Thị trấn Giồng Riềng	I	23
2	Xã Long Thạnh	I	23
3	Xã Bàn Tân Định	I	23
4	Xã Bàn Thạch	I	23
5	Xã Thạnh Hưng	I	23
6	Xã Thạnh Lộc	I	23
7	Xã Ngọc Chúc	I	23
8	Xã Hòa Hưng	I	23
9	Xã Hòa An	I	23
10	Xã Hòa Thuận	I	23
11	Xã Ngọc Hòa	I	23
12	Xã Hòa Lợi	I	23
13	Xã Vĩnh Thạnh	II	21
14	Xã Vĩnh Phú	II	21
15	Xã Thạnh Hòa	II	21
16	Xã Thạnh Bình	II	21
17	Xã Thạnh Phước	II	21
18	Xã Ngọc Thành	II	21
19	Xã Ngọc Thuận	II	21
VIII	Huyện Gò Quao		
1	Xã Vĩnh Tuy	I	23
2	Xã Vĩnh Phước A	I	23
3	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	I	23
4	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	I	23
5	Xã Định An	I	23
6	Xã Thủy Liễu	I	23
7	Xã Định Hòa	I	23
8	Xã Thới Quán	I	23
9	Thị trấn Gò Quao	II	21
10	Xã Vĩnh Phước B	II	21
11	Xã Vĩnh Thắng	II	21
IX	Huyện Hòn Đất		
1	Thị trấn Sóc Sơn	I	23
2	Thị trấn Hòn Đất	I	23
3	Xã Bình Giang	I	23

STT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã	Loại đơn vị hành chính	Số lượng cán bộ, công chức (người)
4	Xã Nam Thái Sơn	I	23
5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	I	23
6	Xã Sơn Kiên	I	23
7	Xã Thổ Sơn	I	23
8	Xã Bình Sơn	I	23
9	Xã Mỹ Lâm	I	23
10	Xã Linh Huỳnh	I	23
11	Xã Mỹ Thuận	II	21
12	Xã Mỹ Phước	II	21
13	Xã Sơn Bình	II	21
14	Xã Mỹ Thái	II	21
X	Huyện Kiên Hải		
1	Xã Hòn Tre	I	23
2	Xã Lại Sơn	I	23
3	Xã An Sơn	I	23
4	Xã Nam Du	I	23
XI	Huyện Kiên Lương		
1	Thị trấn Kiên Lương	I	23
2	Xã Kiên Bình	I	23
3	Xã Hòa Điền	I	23
4	Xã Bình An	I	23
5	Xã Sơn Hải	I	23
6	Xã Hòn Nghệ	I	23
7	Xã Dương Hòa	II	21
8	Xã Bình Trị	II	21
XII	Huyện Phú Quốc		
1	Thị trấn Dương Đông	I	23
2	Thị trấn An Thới	I	23
3	Xã Thổ Châu	I	23
4	Xã Gành Dầu	I	23
5	Xã Hàm Ninh	I	23
6	Xã Bãi Thơm	I	23
7	Xã Hòn Thơm	I	23
8	Xã Dương Tơ	I	23
9	Xã Cửa Dương	I	23

STT	Tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã	Loại đơn vị hành chính	Số lượng cán bộ, công chức (người)
10	Xã Cửa Cạn	I	23
XIII	Huyện Tân Hiệp		
1	Thị trấn Tân Hiệp	I	23
2	Xã Thạnh Trị	I	23
3	Xã Tân Hiệp A	I	23
4	Xã Tân Hiệp B	I	23
5	Xã Tân Hội	I	23
6	Xã Thạnh Đông A	I	23
7	Xã Thạnh Đông	I	23
8	Xã Tân Thành	I	23
9	Xã Tân An	II	21
10	Xã Thạnh Đông B	II	21
11	Xã Tân Hòa	II	21
XIV	Huyện U Minh Thượng		
1	Xã Thạnh Yên	I	23
2	Xã Minh Thuận	I	23
3	Xã Hòa Chánh	I	23
4	Xã An Minh Bắc	I	23
5	Xã Vĩnh Hòa	II	21
6	Xã Thạnh Yên A	II	21
XV	Huyện Vĩnh Thuận		
1	Thị trấn Vĩnh Thuận	I	23
2	Xã Vĩnh Thuận	I	23
3	Xã Tân Thuận	I	23
4	Xã Vĩnh Phong	I	23
5	Xã Vĩnh Bình Bắc	I	23
6	Xã Vĩnh Bình Nam	I	23
7	Xã Phong Đông	II	21
8	Xã Bình Minh	II	21

KIỂM GIẤM